GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO HUYỆN

(Theo giá so sánh 2010)

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Sơ bộ 6 tháng năm 2017				Ước thực hiện 6 tháng năm 2018			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NL & TS	CN- XD	Dịch vụ		NL & TS	CN- XD	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**15.858.794**	**3.817.711**	**5.898.132**	**6.142.951**	**17.055.546**	**4.002.423**	**6.546.560**	**6.506.563**
1	Thành phố Việt Trì	5.580.701	106.545	2.885.701	2.588.455	5.954.252	111.819	3.099.691	2.742.742
2	Thị xã Phú Thọ	779.455	140.660	286.803	351.991	931.903	145.142	413.781	372.980
3	Huyện Đoan Hùng	1.071.055	440.187	244.482	386.386	1.145.853	463.085	272.977	409.790
4	Huyện Hạ Hòa	674.115	304.489	93.242	276.384	709.513	311.022	104.582	293.908
5	Huyện Thanh Ba	1.046.119	345.714	331.869	368.536	1.116.765	361.552	364.536	390.677
6	Huyện Phù Ninh	1.400.594	295.951	769.055	335.588	1.481.058	305.450	821.403	354.205
7	Huyện Yên Lập	573.840	305.465	75.330	193.046	613.425	316.461	92.880	204.084
8	Huyện Cẩm Khê	1.008.102	500.947	157.595	349.560	1.084.335	520.455	194.536	369.344
9	Huyện Tam Nông	663.486	246.023	202.928	214.535	759.494	301.175	231.067	227.251
10	Huyện Lâm Thao	1.128.672	275.205	526.681	326.786	1.204.866	278.628	580.907	345.331
11	Huyện Thanh Sơn	839.260	374.540	166.081	298.638	889.153	392.513	180.699	315.940
12	Huyện Thanh Thủy	635.471	245.383	122.140	267.948	678.114	253.517	140.496	284.100
13	Huyện Tân Sơn	457.924	236.602	36.223	185.099	486.816	241.603	49.003	196.210